

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 守岁 là: sh _____ suì.

- A. ǔ B. ǔi C. ǒu D. ǔă

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 日常 là: _____.

- A. rìchāng B. rìcháng C. rìchàng D. rìchǎng

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 春天 là: _____.

- A. chūntiàn B. chùntiàn C. chūntiān D. chùntiān

Câu 4: Phiên âm đúng của từ 拼音 là: p _____ yīn.

- A. iē B. īng C. iān D. īn

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 重大 là: _____ òngdà.

- A. z B. zh C. ch D. c

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 善解 là: _____ ànjiě.

- A. s B. sh C. k D. h

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

Câu 7: 芽庄以 A 她迷人 B 的自然风光吸引 C 成千上万的旅游者 D. (了)

Câu 8: A 博物馆 B 半小时会 C 播放 D 一些短片, 其中《飞》最受欢迎。 (每)

Câu 9: 我 A 有事, 今天 B 比平时 C 走了 D 十分钟。 (早)

Câu 10: A 他们正 B 坚持不懈地 C 世界 D 先进技术挑战。 (向)

Câu 11: 我以为 A 这样走 B 会近一点儿 C, 没想到 D 更远了。 (反而)

Câu 12: 谢谢你 A 还 B 把老同学 C 忘了, 我一定 D 参加你们的婚礼。 (没)

Câu 13: 大哥 A 找 B 他 C 两次 D. (过)

Câu 14: 朋友的 A 帮助 B 加快我的 C 翻译 D 进度。 (大大)

Câu 15: 春节是中国 A 最大的传统节日, 一到春节 B 都贴春联、C 买年货, D 可热闹了。
(家家户户)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 16: 父母的恩情说不完、道不尽, 我们每个人要铭 _____ 在心。

- A. 刻 B. 咳 C. 该 D. 亥

Câu 17: 难道你只知道森林可以提供 _____ 量的木材吗?

- A. 太 B. 犬 C. 夫 D. 大

Câu 18: 我对这里的学习环境很 _____ 意。

- A. 瞞 B. 两 C. 俩 D. 满

Câu 19: 连他自己也搞不清_____到底是怎么回事儿。

- A. 梦 B. 梵 C. 焚 D. 楚

Câu 20: 这支_____珠笔既便宜又好看。

- A. 元 B. 圆 C. 园 D. 团

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 21 đến câu 30):

北极的气候 (21) _____ 寒冷, 要在这样的自然条件 (22) _____ 生存, 没有一点真本领是不行的。就拿北极的昆虫来说吧, 它们所受到的考验是我们人类很难想象的。在寒冷的冬天, 人类可以 (23) _____ 上厚厚的棉衣来躲避寒冷, 而小小的昆虫却永远只能光着身子。那么, 它们 (24) _____ 度过北极寒冷的冬天呢? 实际上, 绝大多数的昆虫在一年里, (25) _____ 有九个月的时间, 它们的身体都处在冷冻 (26) _____ 之中, 它们在土壤、泥巴或者沼泽里和其他物质冻在一起, 以冬眠的 (27) _____ 来度过寒冷的季节。

我们知道, 在寒冷的季节里, 水都冻成了 (28) _____, 如果昆虫身体内部也结冰的话, 就有可能损害它们的器官, 从而毁坏其身体。 (29) _____ 防止这一点, 北极的昆虫具有一种生存绝技, 在进入冬眠状态之前, 它们能自动地将身体里的水分减少到最低限度, 从而有效地避免使体内结冰。这样, 在整个漫长 (30) _____ 冬季, 它们就可以放心地睡大觉了。

(选自王碧霞、王瑞峰《科普汉语阅读·上册》, 北京语言大学出版社, 2006年)

Câu 21: A. 比较 B. 有点儿 C. 更加 D. 非常

Câu 22: A. 内 B. 上 C. 外 D. 下

Câu 23: A. 装 B. 带 C. 穿 D. 戴

Câu 24: A. 怎样 B. 什么 C. 为什么 D. 哪儿

Câu 25: A. 一定 B. 左右 C. 大约 D. 只有

Câu 26: A. 状态 B. 情况 C. 样子 D. 形状

Câu 27: A. 样式 B. 方式 C. 款式 D. 方面

Câu 28: A. 雪 B. 冰 C. 水 D. 寒冷

Câu 29: A. 因为 B. 更要 C. 特别 D. 为了

Câu 30: A. 地 B. 得 C. 的 D. 了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 31: 校园里的花儿非常漂亮。

- A. 名词 B. 动词 C. 形容词 D. 副词

Câu 32: 你吃过北京烤鸭吗?

- A. 助词 B. 象声词 C. 叹词 D. 副词

Câu 33: 没有什么能比得上父母留给孩子的爱心。

- A. 副词 B. 动词 C. 名词 D. 代词

Câu 34: 以前我总是在家里养几盆花草, 然而总是养不好。

- A. 代词 B. 副词 C. 连词 D. 介词

Câu 35: 海边的空气特别新鲜, 让我们全身充满了轻松的感觉。

- A. 副词 B. 形容词 C. 名词 D. 动词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 36: 老人、孩子和体弱者尤其要注意营养与卫生。

- A. 更 B. 当然 C. 也许 D. 真的

Câu 37: 机会就在眼前，可我却不知如何把握。

- A. 考虑 B. 奋斗 C. 坚持 D. 抓住

Câu 38: 你马上收拾一下儿，今天下午我们就动身回南昌。

- A. 布置 B. 关照 C. 安排 D. 整理

Câu 39: 刚才还出太阳，忽然又下起雨来了。

- A. 当然 B. 忽视 C. 然而 D. 突然

Câu 40: 我已经检查了好几遍了，绝对不会有问题。

- A. 极其 B. 非常 C. 肯定 D. 必须

Câu 41: 国家领导人出席了这次开幕式。

- A. 参加 B. 组织 C. 批准 D. 建议

Câu 42: 班上的大多数同学都在聚精会神地听老师讲课。

- A. 似懂非懂 B. 高度紧张 C. 精神集中 D. 很不耐烦

Câu 43: 你应该合理安排和充分利用业余时间。

- A. 非专业的 B. 工作时间以外 C. 工作时间 D. 毕业时间

Câu 44: 北京的公园没有一个他没去过的。

- A. 他都去过 B. 他只去过一个
C. 只有一个他没去过 D. 他都没去过

Câu 45: 不管你态度怎么样，反正我不赞成。

- A. 包括 B. 同意 C. 等候 D. 赞美

Câu 46: 今天这场足球比赛踢得非常漂亮。

- A. 痛快 B. 美丽 C. 精彩 D. 优秀

Câu 47: 今天没有时间了，改天我去看你吧。

- A. 明天 B. 改成一天 C. 改变天气 D. 以后的某一天

Câu 48: 大富大贵并不重要，每天开心平安就好。

- A. 感兴趣 B. 开会 C. 有兴趣 D. 高兴

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 49: 因为明天_____，所以我在那儿呆了一会儿就回来了。

- A. 有课 B. 上课了 C. 有上课了 D. 有上课

Câu 50: 他虽然是一个外国人，却能说一口_____的普通话。

- A. 流利 B. 明白 C. 自然 D. 通顺

Câu 51: 师傅，请您帮我看看，这块手表还_____？

- A. 修得好不好 B. 没修得好吗 C. 修好了没有 D. 修得好修不好

Câu 52: 这部小说难_____难，可很有意思。

- A. 一 B. 是 C. 不 D. 了

Câu 53: 从世界上第一_____电子计算机问世到今天，已经整整 50 年了。

- A. 座 B. 张 C. 台 D. 把

Câu 54: 这里的山民都爱唱歌，_____走到哪里，_____听到他们的歌声。

- A. 没有……没有…… B. 无论……都……
C. 要么……要么…… D. 既然……就……

- Câu 55:** 大家可以坐_____发言, 不必站起来。
A. 着 B. 过 C. 的 D. 了
- Câu 56:** 这个问题_____难了, 我回答不上来。
A. 特别 B. 很 C. 太 D. 十分
- Câu 57:** _____时间不够, 我们只去了中国历史博物馆。
A. 对于 B. 由于 C. 为了 D. 即使
- Câu 58:** 我今天有些不舒服, 没去上课, 上午老师讲_____是什么内容?
A. 过 B. 了 C. 的 D. 着
- Câu 59:** _____中国的传统礼俗, 明天将由张教授来给大家讲授。
A. 关于 B. 对于 C. 在于 D. 由于
- Câu 60:** 这桌饭菜是她专门_____你准备的, 你说什么也得多吃点儿。
A. 为 B. 为着 C. 对 D. 由
- Câu 61:** 你来得还不晚, 电影_____开演。
A. 刚 B. 要 C. 就 D. 正
- Câu 62:** 他家里所有的事情都是夫妻俩商量好了以后再决定的, _____是孩子的衣服_____要两个人去买。
A. 不但……而且…… B. 除非……否则……
C. 即使……也…… D. 与其……不如……
- Câu 63:** 他们一家人_____, 家庭生活温馨和谐。
A. 互相亲爱 B. 亲爱亲爱 C. 相亲相爱 D. 亲亲爱爱
- Câu 64:** 经过多年的努力, 他_____取得了事业上的成功。
A. 总之 B. 一生 C. 总是 D. 终于
- Câu 65:** 真快_____! 转眼又到新年了。
A. 的 B. 啦 C. 呀 D. 了
- Câu 66:** 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。
A. 上来 B. 出来 C. 下去 D. 上去
- Câu 67:** 老张准备把书借给我, 但必须在星期六_____还给他。
A. 之中 B. 之后 C. 之外 D. 之前
- Câu 68:** 这家老字号名气_____大, 服务_____很一般。
A. 虽然……却…… B. 如果……就……
C. 因为……所以…… D. 虽然……但是……
- Câu 69:** 这个人我好像在_____地方见过, 但一时又想不起来。
A. 任何 B. 哪 C. 哪儿 D. 什么
- Câu 70:** 未来社会需要的_____书呆子, _____有实际能力的新人才。
A. 只要……就…… B. 不是……就是……
C. 只有……才…… D. 不是……而是……
- Câu 71:** 你这样对他是一_____极不负责任的态度。
A. 样 B. 种 C. 回 D. 副
- Câu 72:** 你说得_____容易, 事情要真是这么好办, 我也不用这么烦了。
A. 但 B. 倒 C. 不过 D. 可是
- Câu 73:** 我们用_____的时间才完成的项目, 他们用半年就完成了。
A. 两年半 B. 两半年 C. 半两年 D. 两年和一半
- Câu 74:** 黄河全长有 5464 公里, 是中国有名的长河_____。
A. 一条 B. 之中 C. 一个 D. 之一

Câu 75: 这次语言实践活动_____丰富了学生们的知识, _____增进了师生间的了解。

A. 不仅……还……

B. 哪怕……也……

C. 只要……就……

D. 宁可……也不……

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 76 đến câu 80):

统计显示, 广州是中国九大城市中物价最高的城市, 它的货币购买力明显不如其他城市。在广州 100 元的生活消费, 在上海仅需 84 元就能实现, 在哈尔滨仅需 64 元。

北京、天津、武汉、成都和西安五个城市是物价水平中等城市, 这些城市只需花 70~75 元就能实现广州 100 元的生活消费, 花 84~90 元就能实现上海 100 元的生活消费。物价水平最低的是沈阳和哈尔滨, 其货币购买力明显高于其他七个城市。在沈阳 100 元所能实现的消费, 在广州得 148 元, 在上海得 124 元; 在哈尔滨 100 元所能实现的消费, 在广州需 157 元, 在上海需 131 元。

由于不同城市的价格水平不一样, 因此各城市居民的实际收入不能等同于货币收入。北京的价格水平相对较低, 因此北京居民的实际收入居九大城市之首。同样, 由于广州价格水平较高, 因此上海居民与广州居民之间的实际收入差距不到 10%, 并不像人们一直认为的那样, 有 20% 以上的差距。

(选自郑蕊《汉语阅读速成·基础篇》, 北京语言大学出版社, 2010 年, 有删改)

Câu 76: 中国九大城市中货币购买力最低的是:

A. 广州

B. 哈尔滨

C. 上海

D. 北京

Câu 77: 在上海 100 元的生活消费在天津大概需要多少钱?

A. 84~90 元

B. 124 元

C. 70~75 元

D. 131 元

Câu 78: 中国九大城市中物价水平最低的是:

A. 北京

B. 成都

C. 哈尔滨

D. 西安

Câu 79: 这九大城市中, 哪个城市居民的实际收入最高?

A. 广州

B. 北京

C. 上海

D. 沈阳和哈尔滨

Câu 80: 上海和广州两地居民的实际收入差距是:

A. 10% 以下

B. 20%

C. 20% 以上

D. 10%

----- HẾT -----